

BÁO CÁO
Kết quả thống kê diện tích đất đai tỉnh Kon Tum năm 2022

Kính gửi: Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Đất đai là nguồn tài nguyên vô cùng quý giá, là tư liệu sản xuất đặc biệt, là công cụ không thể thiếu trong sản xuất, việc xác định phương hướng sản xuất cho phù hợp với điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội của tỉnh cũng như bố trí sử dụng đất hợp lý, khoa học nhằm sử dụng quỹ đất một cách hiệu quả trên địa bàn tỉnh là rất cần thiết.

Công tác thống kê đất đai hàng năm là một trong những nội dung quan trọng trong công tác quản lý đất đai của nhà nước, được quy định cụ thể tại Điều 34 Luật Đất đai năm 2013. Việc thống kê đất đai hàng năm nhằm xác định hiện trạng sử dụng các loại đất, đối tượng sử dụng đất, tình hình chuyển đổi mục đích sử dụng giữa các loại đất nhằm đánh giá đúng hiện trạng, quy luật biến động trong sử dụng đất, từ đó làm cơ sở lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cho phù hợp với từng giai đoạn phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Kon Tum.

I. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN - KINH TẾ XÃ HỘI

Kon Tum là một tỉnh miền núi nằm về phía Bắc Tây Nguyên, độ cao trung bình của tỉnh từ 550 - 700 m so với mặt nước biển.

Vị trí địa lý nằm trong khoảng từ: 107⁰20'15" đến 108⁰32'30" kinh độ đông và từ 13⁰27'10" đến 15⁰27'15" vĩ độ bắc.

- Phía Bắc giáp tỉnh Quảng Nam, có chiều dài 152 km;
- Phía Nam giáp tỉnh Gia Lai, có chiều dài 158 km;
- Phía Đông giáp tỉnh Quảng Ngãi, có chiều dài 78 km;
- Phía Tây giáp nước Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào và Vương quốc Cam Pu Chia, có chiều dài 292,913 km.

Tổng diện tích tự nhiên toàn tỉnh là 967.729,83 ha với khoảng 3/4 diện tích là đất rừng. Địa hình chia cắt bởi nhiều đồi núi và thung lũng nhỏ hẹp, theo kiểu hình dáng cao ở phía bắc thấp dần ở phía nam.

- Toàn tỉnh hiện có 09 huyện và 01 thành phố.

Ước tính dân số năm 2022 của tỉnh là 579.914 người, tăng 1,5% so với năm trước. Phân theo giới tính: nam 291.429 người, nữ 288.485 người; phân theo thành thị và nông thôn: Thành thị 188.507 người, nông thôn 391.407 người.

Mật độ dân số trung bình khoảng 57,42 người/1km², dân cư phân bố không đều chủ yếu tập trung ở vùng thành phố và các thị trấn, Mật độ dân số cao nhất là thành phố Kon Tum với khoảng 393,51 người/01km², thấp nhất là huyện Ia H'Drai với khoảng 12,26 người/01km².

- Về khí hậu: Kon Tum là tỉnh có địa hình phức tạp chia cắt nhiều tạo ra nhiều tiểu vùng khí hậu khác nhau, khí hậu nhiệt đới ẩm đặc trưng cho khí hậu cao nguyên và chia làm 2 mùa rõ rệt, mùa mưa từ tháng 4 đến tháng 10, mùa khô từ tháng 11 đến tháng 3 năm sau. Mưa nhiều tập trung từ tháng 6 đến tháng 10 chiếm 80%, cả năm lượng mưa trung bình là 1.880mm, Lượng mưa tập trung trong thời gian ngắn và sông suối nhỏ hẹp, nhiều thác ghềnh dễ gây ra lũ lụt về mùa mưa, cạn kiệt về mùa khô, Nhiệt độ trong năm trung bình từ 22 - 23°C, nhiệt độ thấp nhất là 5°C và cao nhất là 33°C; Độ ẩm không khí trung bình 77%, số giờ nắng trong năm 2.200 giờ.

Địa hình đa dạng đã tạo nên các tiểu vùng khí hậu và các thảm thực vật đặc trưng, hình thành các vùng khí hậu đặc biệt phù hợp với nhiều loại cây trồng, vật nuôi, trong phát triển cây công nghiệp có cây cao su, cà phê, sắn; trong chăn nuôi có trâu, bò, dê, lợn.

- Kinh tế xã hội: tiếp tục phát triển ổn định, mạng lưới giao thông liên huyện, liên xã và các tuyến giao thông nội thị, giao thông nông thôn cơ bản đáp ứng được nhu cầu đi lại và vận chuyển hàng hóa của Nhân dân.

- Hệ thống y tế, giáo dục: Hệ thống trường lớp được củng cố và mở rộng; chất lượng giáo dục tiếp tục được nâng lên, việc dạy và học ở vùng sâu vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số từng bước được cải thiện. Công tác bảo vệ, chăm sóc sức khỏe Nhân dân tiếp tục được tăng cường. Việc đưa bác sĩ về cơ sở, luân phiên cán bộ y tế cho các cơ sở y tế tuyến dưới được duy trì, góp phần nâng cao chất lượng khám bệnh ban đầu ở cơ sở. Công tác kiểm tra vệ sinh an toàn thực phẩm được tiến hành thường xuyên; Công tác truyền thông Dân số - Kế hoạch hóa gia đình được đẩy mạnh, mạng lưới chăm sóc sức khỏe bà mẹ, trẻ em được củng cố.

- Về chất lượng đất: Kon Tum là thung lũng cao nguyên do vậy đất đai vừa mang đặc trưng vùng, miền như đất đỏ bazan, đất đỏ vàng, đất xám, đất cát, Trên địa bàn tỉnh Kon Tum có 19 loại đất, trong đó có 5 nhóm đất chính là: đất đỏ vàng trên đá biến chất, đất đỏ vàng trên đá sét và đá biến chất, đất đỏ vàng trên đá Macma axit, đất vàng nâu trên đá bazan... Các loại đất này phù hợp với các loại cây công nghiệp dài ngày.

II. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU VÀ CƠ SỞ PHÁP LÝ

1. Mục đích:

- Thống kê diện tích các loại đất trong địa giới hành chính được xác định theo hồ sơ địa giới hành chính tại thời điểm thống kê đất đai năm 2022.

- Đánh giá hiện trạng sử dụng đất và kiểm tra việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; làm căn cứ để lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Làm tài liệu điều tra cơ bản về tài nguyên đất phục vụ cho việc xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai và đánh giá tình hình thực hiện chiến lược, quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh của tỉnh, của ngành.

- Đề xuất điều chỉnh chính sách Pháp luật về đất đai trên địa bàn tỉnh.

- Làm cơ sở công bố số liệu về đất đai trong đợt thống kê định kỳ của tỉnh; phục vụ cho nhu cầu sử dụng dữ liệu về đất đai cho quản lý Nhà nước.

2. Yêu cầu:

Thu thập các hồ sơ, tài liệu, số liệu liên quan đến biến động đất đai trong việc thống kê đất đai năm 2022 cần phải được tổ chức thực hiện một cách chặt chẽ, chính xác, kết quả điều tra thống kê thực địa phải phù hợp giữa số liệu và bản đồ với hiện trạng quản lý, sử dụng đất trên địa bàn tỉnh.

3. Cơ sở pháp lý:

- Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

- Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

- Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

- Thông tư số 27/2018/TT-BTNMT ngày 14 tháng 12 năm 2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất;

III. PHƯƠNG PHÁP TIẾN HÀNH THỐNG KÊ ĐẤT ĐAI

1. Tình hình tổ chức thực hiện, nguồn số liệu, tài liệu sử dụng để tổng hợp thống kê đất đai

1.1. Tình hình tổ chức thực hiện:

Căn cứ các quy định về việc thống kê đất đai định kỳ hàng năm. Ủy ban nhân dân tỉnh giao cho Sở Tài nguyên và Môi trường tổ chức, chỉ đạo các cấp thực hiện công tác thống kê đất đai trên địa bàn tỉnh.

Trên cơ sở nhiệm vụ do Ủy ban nhân dân tỉnh giao, Sở Tài nguyên và Môi trường đã ban hành các văn bản thông báo, chỉ đạo Ủy ban nhân dân cấp huyện thực hiện và giao nộp kết quả thống kê đất đai; cung cấp các hồ sơ tài liệu có liên quan; chỉ đạo Văn phòng Đăng ký đất đai thường xuyên theo dõi, phối hợp kiểm tra, tổng hợp kết quả thống kê đất đai cấp tỉnh.

Ủy ban nhân dân cấp huyện chỉ đạo Phòng Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức thực hiện thống kê đất đai cấp xã, cấp huyện.

** Trình tự thực hiện:*

- Cấp xã: Trên cơ sở kết quả rà soát, đối chiếu, tổng hợp các trường hợp biến động đã thực hiện xong thủ tục hành chính về đất đai trong năm 2022 với thực tế sử dụng đất để cập nhật, chỉnh lý bản đồ kiểm kê đất đai và sử dụng phần mềm Tkdestop để chuyển đổi dữ liệu khoanh đất tạo bản đồ hiện trạng, biểu mẫu theo qui định kiểm tra các thành phần số liệu và biểu bảng sau đó đưa vào Hệ thống thông tin TKonline của Tổng cục Quản lý đất đai (*Nay là Cục Đăng ký và Dữ liệu thông tin đất đai*) để tổng hợp, báo cáo kết quả thống kê đất đai ở cấp xã.

- Cấp huyện: Kiểm tra và thực hiện tích hợp kết quả thống kê đất đai năm 2022 của cấp xã trên Hệ thống phần mềm TKonline thống kê đất đai trực tuyến của Tổng cục quản lý đất đai (*Nay là Cục Đăng ký và Dữ liệu thông tin đất đai*). Tổng hợp, báo cáo kết quả thống kê đất đai ở cấp huyện, sử dụng phần mềm Tkdestop để tổng hợp bản đồ hiện trạng cấp huyện biên tập in ấn báo cáo theo qui định.

- Cấp tỉnh: Tiếp nhận và kiểm tra số liệu thống kê đất đai của cấp huyện trực tiếp giao nộp. Chỉ đạo cấp huyện chỉnh sửa, hoàn thiện số liệu, báo cáo kết quả thống kê đất đai (*nếu có*); Tổng hợp, báo cáo kết quả thống kê đất đai ở cấp tỉnh.

Sử dụng phần mềm TKdestop để tổng hợp các nội dung chỉnh lý bản đồ hiện trạng cấp tỉnh trên cơ sở nội dung bản đồ hiện trạng cấp xã, cấp huyện thông qua hệ thống Data TKdestop, biên tập in ấn, lưu trữ và giao nộp theo qui định.

- Tổng hợp số liệu thống kê hiện trạng sử dụng đất cấp tỉnh gồm các Biểu: 01/TKĐĐ, 02/TKĐĐ, 03/TKĐĐ, 04/TKĐĐ; 05/TKĐĐ và 11/TKĐĐ;

- Phân tích số liệu thống kê, đánh giá hiện trạng sử dụng đất và tình hình biến động đất đai của địa phương, lập các Biểu: 12/TKĐĐ, 13/TKĐĐ, 14/TKĐĐ;

Biểu mẫu thống kê đất đai được thực hiện theo Thông tư số 27/2018/TT-BTNMT ngày 14 tháng 12 năm 2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất (*sau đây gọi là Thông tư số 27/2018/TT-BTNMT*);

1.2. Nguồn số liệu, tài liệu sử dụng

- Bản đồ kiểm kê hiện trạng sử dụng đất năm 2019 cập nhật đến năm 2021;
- Số liệu thống kê hiện trạng đất đai năm 2021;
- Hồ sơ giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất từ ngày 31/12/2021 đến ngày 31/12/2022.

**Phần mềm sử dụng:* TKdesktop, TKonline;

2. Kết quả phân tích đánh giá hiện trạng và cơ cấu sử dụng đất trên địa bàn tỉnh năm 2022

Tổng diện tích tự nhiên của tỉnh Kon Tum là: **967.729,83 ha**.

Được chia làm ba (03) nhóm đất chính, cơ cấu từng nhóm đất chính so với tổng diện tích tự nhiên của tỉnh cụ thể như sau:

- Nhóm đất nông nghiệp: 901.804,72 ha, chiếm 93,19%;
- Nhóm đất phi nông nghiệp: 56.776,17 ha, chiếm 5,87%;
- Nhóm đất chưa sử dụng: 9.148,94 ha, chiếm 0,94%.

2.1. Nhóm đất nông nghiệp

Được chia thành bốn (04) loại đất chính, cơ cấu từng loại đất chính so với tổng diện tích tự nhiên của tỉnh cụ thể như sau:

- Đất sản xuất nông nghiệp là: 297.502,46 ha, chiếm 30,74%;
- Đất lâm nghiệp là: 602.498,67 ha, chiếm 62,26%;
- Đất nuôi trồng thủy sản là: 1.236,06 ha, chiếm 0,13%;
- Đất nông nghiệp khác là: 567,54 ha, chiếm 0,06%.

(Chi tiết tại biểu 02/TKĐĐ kèm theo)

2.2. Nhóm đất phi nông nghiệp

Được chia thành tám (08) loại đất chính, cơ cấu từng loại đất chính so với tổng diện tích tự nhiên của tỉnh cụ thể như sau:

- Đất ở là: 8.847,93 ha, chiếm 0,91%;
- Đất chuyên dùng là: 38.154,22 ha, chiếm 3,94%;
- Đất cơ sở tôn giáo là: 95,09 ha, chiếm 0,01%;
- Đất cơ sở tín ngưỡng là: 2,48 ha;
- Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng là: 644,74 ha, chiếm 0,07%;
- Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối là: 8.430,19 ha, chiếm 0,87%;
- Đất có mặt nước chuyên dùng là: 572,12 ha, chiếm 0,06%;
- Đất phi nông nghiệp khác là: 29,41 ha.

(Chi tiết tại biểu 03/TKĐĐ kèm theo)

2.3. Nhóm đất chưa sử dụng

Được chia thành hai (02) loại đất chính, cơ cấu từng loại đất chính so với tổng diện tích tự nhiên của tỉnh cụ thể như sau:

- Đất bằng chưa sử dụng là: 278,89 ha, chiếm 0,03%;

- Đất đồi núi chưa sử dụng là: 8.870,05 ha, chiếm 0,91%.

(Chi tiết tại biểu 01/TKĐĐ kèm theo)

Căn cứ số liệu thống kê nêu trên có thể nhận xét về mức độ sử dụng đất trên địa bàn tỉnh như sau:

- Đất nông nghiệp chiếm diện tích lớn nhất so với tổng diện tích tự nhiên của toàn tỉnh với 93,19%. Tuy nhiên diện tích đất sản xuất nông nghiệp còn thấp chiếm 30,74% tổng diện tích tự nhiên. Diện tích đất lâm nghiệp chiếm tỷ lệ lớn với 62,26% tổng diện tích tự nhiên.

- Diện tích đất phi nông nghiệp chiếm phần rất nhỏ trong tổng diện tích tự nhiên với 5,87%.

- Diện tích đất chưa sử dụng chiếm 0,94%.

3. Tình hình biến động diện tích đất đai năm 2022 và nguyên nhân biến động so với kỳ thống kê năm 2021.

3.1. Tình hình biến động đất đai được thể hiện trong bảng sau:

Bảng 1. So sánh thống kê đất đai năm 2022 với kiểm kê đất đai năm 2019

Thứ tự	Mục đích sử dụng	Mã	Diện tích năm 2022	So với năm 2019	
				Diện tích	Tăng (+) giảm (-)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6) = (4) - (5)
	Tổng diện tích đất của đơn vị hành chính (1+2+3)		967.729,83	967.418,39	311,44
1	Đất nông nghiệp	NNP	901.804,72	902.436,06	-631,34
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	SXN	297.502,46	298.795,94	-1.293,48
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	CHN	145.559,89	146.748,17	-1.188,28
1.1.1.1	Đất trồng lúa	LUA	19.124,09	19.111,42	12,67
1.1.1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	126.435,79	127.636,74	-1.200,95
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	151.942,57	152.047,77	-105,20
1.2	Đất lâm nghiệp	LNP	602.498,67	602.119,94	378,73
1.2.1	Đất rừng sản xuất	RSX	351.781,00	351.418,18	362,82
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	RPH	159.608,89	159.624,61	-15,72
1.2.3	Đất rừng đặc dụng	RDD	91.108,78	91.077,14	31,64
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1.236,06	1.242,05	-5,99
1.4	Đất làm muối	LMU	-	-	-
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH	567,54	278,12	289,42
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	56.776,17	55.719,31	1.056,86
2.1	Đất ở	OTC	8.847,93	8.704,30	143,63
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	6.484,80	6.387,46	97,34
2.1.2	Đất ở tại đô thị	ODT	2.363,12	2.316,84	46,28
2.2	Đất chuyên dùng	CDG	38.154,22	37.111,06	1.043,16
2.2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	229,62	225,68	3,94

2.2.2	Đất quốc phòng	CQP	2.524,50	2.428,86	95,64
2.2.3	Đất an ninh	CAN	94,61	92,54	2,07
2.2.4	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	865,19	857,26	7,93
2.2.5	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	2.254,50	2.064,35	190,15
2.2.6	Đất có mục đích công cộng	CCC	32.185,8	31.442,36	743,44
2.3	Đất cơ sở tôn giáo	TON	95,09	90,69	4,40
2.4	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	2,48	2,48	-
2.5	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, NHT	NTD	644,74	643,03	1,71
2.6	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	8.430,19	8.567,07	-136,88
2.7	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	572,12	572,12	-
2.8	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	29,41	28,56	0,85
3	Đất chưa sử dụng	CSD	9.148,94	9.263,03	-114,09
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	278,89	273,34	5,55
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	8.870,05	8.989,69	-119,64
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	-	-	-

Bảng 2. So sánh thống kê đất đai năm 2022 với thống kê đất đai năm 2021.

Thứ tự	Mục đích sử dụng	Mã	Diện tích năm 2022	So với năm 2021	
				Diện tích	Tăng (+) giảm (-)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6) = (4) - (5)
	Tổng diện tích đất của đơn vị hành chính (1+2+3)		967.729,83	967.729,83	-
1	Đất nông nghiệp	NNP	901.804,72	902.180,22	-375,50
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	SXN	297.502,46	297.959,13	-456,67
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	CHN	145.559,89	145.828,44	-268,55
1.1.1.1	Đất trồng lúa	LUA	19.124,09	19.132,54	-8,45
1.1.1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	126.435,79	126.695,89	-260,10
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	151.942,57	152.130,69	-188,12
1.2	Đất lâm nghiệp	LNP	602.498,67	602.487,49	11,18
1.2.1	Đất rừng sản xuất	RSX	351.781,00	351.764,58	16,42
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	RPH	159.608,89	159.614,13	-5,24
1.2.3	Đất rừng đặc dụng	RDD	91.108,78	91.108,78	-
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1.236,06	1.240,80	-4,74
1.4	Đất làm muối	LMU	-	-	-
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH	567,54	492,80	74,74
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	56.776,17	56.362,67	413,50
2.1	Đất ở	OTC	8.847,93	8.768,37	79,56
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	6.484,80	6.428,00	56,80
2.1.2	Đất ở tại đô thị	ODT	2.363,12	2.340,37	22,75
2.2	Đất chuyên dùng	CDG	38.154,22	37.737,08	417,14
2.2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	229,62	226,06	3,56

2.2.2	Đất quốc phòng	CQP	2.524,50	2.478,04	46,46
2.2.3	Đất an ninh	CAN	94,61	92,58	2,03
2.2.4	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	865,19	863,74	1,45
2.2.5	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	2.254,50	2.206,55	47,95
2.2.6	Đất có mục đích công cộng	CCC	32.185,80	3.1870,13	315,67
2.3	Đất cơ sở tôn giáo	TON	95,09	93,68	1,41
2.4	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	2,48	2,48	-
2.5	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, NHT	NTD	644,74	645,52	-0,78
2.6	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	8.430,19	8.514,01	-83,82
2.7	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	572,12	572,12	-
2.8	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	29,41	29,41	-
3	Đất chưa sử dụng	CSD	9.148,94	9.186,94	-38,00
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	278,89	273,04	5,85
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	8.870,05	8.913,90	-43,85
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	-	-	-

3.2. Nguyên nhân biến động về sử dụng đất

3.2.1. Về diện tích tự nhiên

Tổng diện tích tự nhiên năm 2022 của tỉnh Kon Tum là 967.729,83 ha không thay đổi so với kỳ thống kê đất đai năm 2021.

3.2.2. Về diện tích từng loại đất theo mục đích sử dụng

a. Nhóm đất nông nghiệp: Tổng diện tích giảm 375,50 ha, cụ thể:

- Đất trồng lúa: Diện tích tổng giảm 8,45 ha, Trong đó:

Diện tích tăng 29,73 ha do chuyển từ đất trồng cây hàng năm khác 18,89 ha; đất trồng cây lâu năm 1,31 ha; đất có mục đích công cộng 0,28 ha; đất đồi núi chưa sử dụng 9,25 ha.

Đồng thời diện tích giảm 38,18 ha do chuyển sang đất trồng cây hàng năm khác 0,97 ha; đất trồng cây lâu năm 28,34 ha; đất nuôi trồng thủy sản 0,48 ha; đất ở nông thôn 0,03 ha; đất ở đô thị 0,11 ha; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp 0,04 ha; đất có mục đích công cộng 7,94 ha; đất đồi núi chưa sử dụng 0,27 ha.

Nguyên nhân: Do thời tiết cực bộ khô hạn thiếu nước tưới Nhân dân chuyển sang canh tác các cây trồng ngắn ngày như khoai, đậu đỗ và rau màu để đáp ứng nhu cầu cuộc sống hiện tại và một phần do thực hiện chính sách, kế hoạch đất đai làm đường giao thông và sản xuất kinh doanh theo khu vực không tránh khỏi việc thu hồi liên quan tới diện tích đất trồng lúa.

- Đất trồng cây hàng năm khác: Diện tích tổng giảm 260,10 ha, trong đó:

Diện tích tăng 38,17 ha do chuyển từ đất trồng lúa 0,97 ha; đất trồng cây lâu năm 31,03 ha; đất rừng sản xuất 0,02 ha; đất nuôi trồng thủy sản 0,20 ha; đất ở nông thôn 0,22 ha; đất xây dựng công trình sự nghiệp 0,15 ha; đất sản xuất

kinh doanh phi nông nghiệp 1,31 ha; đất có mục đích công cộng 0,15 ha; đất đồi núi chưa sử dụng 4,12 ha.

Đồng thời diện tích giảm 298,27 ha do chuyển sang đất trồng lúa 18,89 ha; đất trồng cây lâu năm 24,42 ha; đất rừng sản xuất 69,27 ha; đất nuôi trồng thủy sản 0,69 ha; đất nông nghiệp khác 19,20 ha; đất ở nông thôn 29,26 ha; đất ở đô thị 9,76 ha; đất quốc phòng 0,06 ha; đất xây dựng công trình sự nghiệp 1,26 ha; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp 4,10 ha; đất có mục đích công cộng 109,83 ha; đất bằng chưa sử dụng 3,91 ha; đất đồi núi chưa sử dụng 7,62 ha.

- Đất trồng cây lâu năm: Diện tích tổng giảm 188,13 ha, trong đó:

Diện tích tăng 72,04 ha do chuyển từ đất trồng lúa nương 28,34 ha; đất trồng cây hàng năm 24,42 ha; đất rừng sản xuất 1,70 ha; đất nuôi trồng thủy sản 1,83 ha; đất ở nông thôn 0,69 ha; đất ở đô thị 0,35 ha; đất có mục đích công cộng 8,55 ha; đất đồi núi chưa sử dụng 6,16 ha.

Đồng thời diện tích giảm 260,16 ha do chuyển sang đất trồng lúa 1,31 ha; đất trồng cây hàng năm 31,03 ha; đất nuôi trồng thủy sản 0,05 ha; đất nông nghiệp khác 53,28 ha; đất ở nông thôn 30,40 ha; đất ở đô thị 13,35 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 2,44 ha; đất quốc phòng 0,91 ha; đất an ninh 1,83 ha; đất xây dựng công trình sự nghiệp 0,05 ha; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp 29,31 ha; đất có mục đích công cộng 94,30 ha; đất cơ sở tôn giáo 1,90 ha.

- Đất rừng sản xuất: Diện tích tổng tăng 16,42 ha, trong đó:

Diện tích tăng 73,05 ha do chuyển từ đất trồng cây hàng năm 69,27 ha; đất đồi núi chưa sử dụng 3,78 ha.

Đồng thời diện tích giảm 56,63 ha do chuyển sang đất trồng cây hàng năm 0,02 ha; đất trồng cây lâu năm 1,70 ha; đất quốc phòng 46,37 ha; đất xây dựng công trình sự nghiệp 0,05 ha; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp 2,15 ha; đất có mục đích công cộng 5,60 ha; đất bằng chưa sử dụng 0,74 ha.

- Đất rừng phòng hộ: Diện tích giảm 5,24 ha do chuyển sang đất xây dựng công trình sự nghiệp 0,31 ha; đất có mục đích công cộng 4,93 ha.

- Đất nuôi trồng thủy sản: Diện tích tổng giảm 4,74 ha, trong đó:

Diện tích tăng 1,57 ha do chuyển từ đất trồng lúa 0,48 ha; đất trồng cây hàng năm 0,69 ha; đất trồng cây lâu năm 0,05 ha; đất ở nông thôn 0,26 ha; đất có mục đích công cộng 0,07 ha; đất đồi núi chưa sử dụng 0,02 ha.

Đồng thời diện tích giảm 6,31 ha do chuyển sang đất trồng cây hàng năm 0,20 ha; đất trồng cây lâu năm 1,83 ha; đất nông nghiệp khác 1,12 ha; đất ở nông thôn 0,04 ha; đất có mục đích công cộng 3,12 ha.

- Đất nông nghiệp khác: Diện tích tổng tăng 74,74 ha, trong đó:

Diện tích tăng 75,25 ha do chuyển từ đất trồng cây hàng năm 19,20 ha; đất trồng cây lâu năm 53,28 ha; đất nuôi trồng thủy sản 1,12 ha; đất ở nông thôn 0,12 ha; đất có mục đích công cộng 0,23 ha; đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 1,30 ha.

Đồng thời diện tích giảm 0,51 ha do chuyển sang đất ở đô thị 0,11 ha; đất có mục đích công cộng 0,40 ha.

b. Nhóm đất phi nông nghiệp: Tổng diện tích tăng 413,50 ha, cụ thể:

- Đất ở tại nông thôn: Diện tích tổng tăng 56,80 ha, trong đó:

Diện tích tăng 60,07 ha do chuyển từ đất trồng lúa 0,03 ha; đất trồng cây hàng năm khác 29,26 ha; đất trồng cây lâu năm 30,40 ha; đất nuôi trồng thủy sản 0,04 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,02 ha; đất có mục đích công cộng 0,32 ha.

Đồng thời diện tích giảm 3,27 ha do chuyển sang đất trồng cây hàng năm khác 0,22 ha; đất trồng cây lâu năm 0,69 ha; đất nuôi trồng thủy sản 0,26 ha; đất nông nghiệp khác 0,12 ha; đất quốc phòng 0,19 ha; đất an ninh 0,15 ha; đất xây dựng công trình sự nghiệp 0,55 ha; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp 0,32 ha; đất có mục đích công cộng 0,73 ha; đất đồi núi chưa sử dụng 0,04 ha.

- Đất ở tại đô thị: Diện tích tổng tăng 22,75 ha, trong đó:

Diện tích tăng 24,29 ha do chuyển từ đất trồng lúa 0,11 ha; đất trồng cây hàng năm khác 9,76 ha; đất trồng cây lâu năm 13,35 ha; đất nông nghiệp khác 0,11 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,06 ha; đất xây dựng công trình sự nghiệp 0,05 ha; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp 0,20 ha; đất có mục đích công cộng 0,02 ha; đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng 0,22 ha; đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 0,16 ha; đất bằng chưa sử dụng 0,25 ha.

Đồng thời diện tích giảm 1,54 ha do chuyển sang đất trồng cây lâu năm 0,35 ha; đất an ninh 0,02 ha; đất có mục đích công cộng 0,91 ha; đất bằng chưa sử dụng 0,26 ha.

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan: Diện tích tổng tăng 3,56 ha, trong đó:

Diện tích tăng 4,87 ha do chuyển từ đất trồng cây lâu năm 2,44 ha; đất xây dựng công trình sự nghiệp 0,56 ha; đất có mục đích công cộng 0,03 ha; đất đồi núi chưa sử dụng 1,84 ha.

Đồng thời diện tích giảm 1,31 ha do chuyển sang đất ở nông thôn 0,02 ha; đất ở đô thị 0,06 ha; đất xây dựng công trình sự nghiệp 0,31 ha; đất có mục đích công cộng 0,92 ha.

- Đất quốc phòng: Diện tích tổng giảm 46,47 ha, trong đó:

Diện tích tăng 47,73 ha do chuyển từ đất trồng cây hàng năm khác 0,06 ha; đất trồng cây lâu năm 0,91 ha; đất rừng sản xuất 46,37 ha; đất ở nông thôn 0,19 ha; đất có mục đích công cộng 0,20 ha.

Đồng thời diện tích giảm 1,26 ha do chuyển sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp 0,05 ha; đất có mục đích công cộng 1,21 ha.

- Đất an ninh: Diện tích tăng 2,03 ha do chuyển từ đất trồng cây hàng năm khác 1,83 ha; đất ở nông thôn 0,15 ha; đất ở đô thị 0,02 ha; đất có mục đích công cộng 0,03 ha.

- Đất xây dựng công trình sự nghiệp: Diện tích tổng tăng 1,45 ha, trong đó:

Diện tích tăng 3,50 ha do chuyển từ đất trồng cây hàng năm khác 1,26 ha; đất trồng cây lâu năm 0,05 ha; đất rừng sản xuất 0,05 ha; đất rừng phòng hộ 0,31 ha; đất ở nông thôn 0,55 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,31 ha; đất có mục đích công cộng 0,48 ha; đất đồi núi chưa sử dụng 0,49 ha.

Đồng thời diện tích giảm 2,05 ha do chuyển sang đất trồng cây hàng năm khác 0,15 ha; đất ở đô thị 0,05 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,56 ha; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp 0,04 ha; đất có mục đích công cộng 1,25 ha.

- Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp: Diện tích tổng tăng 47,95 ha, trong đó:

Diện tích tăng 54,21 ha do chuyển từ đất trồng lúa 0,04 ha; đất trồng cây hàng năm khác 4,10 ha; đất trồng cây lâu năm 29,31 ha; đất rừng sản xuất 2,15 ha; đất ở nông thôn 0,32 ha; đất quốc phòng 0,05 ha; đất xây dựng công trình sự nghiệp 0,04 ha; đất có mục đích công cộng 0,11 ha; đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 11,89 ha; đất đồi núi chưa sử dụng 6,20 ha.

Đồng thời diện tích giảm 6,26 ha do chuyển sang đất trồng cây hàng năm khác 1,31 ha; đất ở đô thị 0,20 ha; đất có mục đích công cộng 0,08 ha; đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 1,32 ha; đất bằng chưa sử dụng 1,19 ha; đất đồi núi chưa sử dụng 2,16 ha.

- Đất có mục đích công cộng: Diện tích tổng tăng 315,67 ha, trong đó:

Diện tích tăng 332,26 ha do chuyển từ đất trồng lúa 7,94 ha; đất trồng cây hàng năm khác 109,83 ha; đất trồng cây lâu năm 94,30 ha; đất rừng sản xuất 5,60 ha; đất quốc phòng 4,93 ha; đất nuôi trồng thủy sản 3,12 ha; đất nông nghiệp khác 0,41 ha; đất ở nông thôn 0,73 ha; đất ở đô thị 0,91 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,92 ha; đất quốc phòng 1,21 ha; đất xây dựng công trình sự nghiệp 1,25 ha; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp 0,08 ha; đất cơ sở tôn giáo 0,03 ha; đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng 0,56 ha; đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 75,94 ha; đất đồi núi chưa sử dụng 24,50 ha.

Đồng thời diện tích giảm 16,59 ha do chuyển sang đất trồng lúa 0,28 ha; đất trồng cây hàng năm khác 0,15 ha; đất trồng cây lâu năm 8,55 ha; đất nuôi trồng thủy sản 0,07 ha; đất nông nghiệp khác 0,23 ha; đất ở nông thôn 0,32 ha; đất ở đô thị 0,02 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,03 ha; đất quốc phòng 0,20 ha; đất an ninh 0,03 ha; đất xây dựng công trình sự nghiệp 0,48 ha; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp 0,11 ha; đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 4,14 ha; đất đồi núi chưa sử dụng 1,98 ha.

- Đất cơ sở tôn giáo: Diện tích tổng tăng 1,41 ha, trong đó:

Diện tích tăng 1,90 ha do chuyển từ đất trồng cây lâu năm 1,90 ha.

Đồng thời diện tích giảm 0,49 ha do chuyển sang đất có mục đích công cộng 0,03 ha; đất đồi núi chưa sử dụng 0,46 ha.

- Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng: Diện tích tổng giảm 0,78 ha do chuyển sang đất ở đô thị 0,22 ha; đất có mục đích công cộng 0,56 ha.

- Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối: Diện tích tổng giảm 83,82 ha, trong đó:

Diện tích tăng 5,48 ha do chuyển từ đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp 1,32 ha; đất có mục đích công cộng 4,14 ha; đất đồi núi chưa sử dụng 0,02 ha.

Đồng thời diện tích giảm 89,30 ha do chuyển sang đất nông nghiệp khác 1,31 ha; đất ở đô thị 0,16 ha; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp 11,89 ha; đất có mục đích công cộng 75,94 ha.

c. Nhóm đất chưa sử dụng: Tổng diện tích giảm 38,00 ha, cụ thể:

- Đất bằng chưa sử dụng: Diện tích tổng tăng 5,86 ha, trong đó:

Diện tích tăng 6,11 ha do chuyển từ đất trồng cây hàng năm khác 3,91 ha; đất rừng sản xuất 0,74 ha; đất ở đô thị 0,26 ha; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp 1,19 ha; đất đồi núi chưa sử dụng 0,01 ha.

Đồng thời diện tích giảm 0,25 ha do chuyển sang đất ở đô thị 0,25 ha.

- Đất đồi núi chưa sử dụng: Diện tích tổng giảm 43,85 ha, trong đó:

Diện tích tăng 12,54 ha do chuyển từ đất trồng lúa 0,27 ha; đất trồng cây hàng năm khác 7,62 ha; đất ở nông thôn 0,04 ha; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp 2,16 ha; đất có mục đích công cộng 1,98 ha; đất cơ sở tôn giáo 0,46 ha; đất bằng chưa sử dụng 0,01 ha.

Đồng thời diện tích giảm 56,39 ha do chuyển sang đất trồng lúa 9,25 ha; đất trồng cây hàng năm khác 4,12 ha; đất trồng cây lâu năm 6,16 ha; đất rừng sản xuất 3,78 ha; đất nuôi trồng thủy sản 0,02 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 1,84 ha; đất xây dựng công trình sự nghiệp 0,49 ha; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp 6,20 ha; đất có mục đích công cộng 24,50 ha; đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 0,02 ha; đất bằng chưa sử dụng 0,01 ha.

Số liệu biến động diện tích các loại đất giữa kỳ thống kê 2022 với kỳ thống kê 2021 và kỳ kiểm kê 2019 được thể hiện chi tiết tại biểu số 12/TKĐĐ, 14/TKĐĐ.

4. Tình hình sử dụng đất theo quyết định được giao đất, được thuê đất, được chuyển mục đích sử dụng đất

Công tác quản lý và sử dụng đất đai luôn được các cấp, các ngành của tỉnh Kon Tum quan tâm, chỉ đạo. Các công trình dự án đã được giao, cho thuê trên đất địa bàn tỉnh thường xuyên được thanh tra và kiểm tra chặt chẽ. Vì vậy trong năm 2022 tình hình sử dụng đất theo các quyết định được giao, cho thuê đất, được chuyển mục đích sử dụng đất đã đưa đất vào sử dụng một cách triệt để. Một số dự án do chủ đầu tư không đủ khả năng về tài chính, chậm đưa đất vào sử dụng đã được thu hồi, chuyển cho các chủ đầu tư khác quản lý và sử dụng.

IV. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

1. Kết luận

- Công tác thống kê diện tích đất đai tỉnh Kon Tum năm 2022 được thực hiện theo công nghệ tích hợp, tổng hợp bằng phần mềm TKonline ứng dụng Web được xây dựng để quản lý, cập nhật số liệu thống kê, kiểm kê đất đai từ cấp xã đến cấp huyện, tỉnh và Bộ Tài nguyên và Môi trường. Số liệu thống kê diện tích đất đai năm 2022 được cập nhật, kiểm tra, đánh giá và tổng hợp từ các bộ số liệu cấp xã, tích hợp lên cấp huyện, tỉnh.

- Số liệu thống kê diện tích đất đai cấp huyện năm 2022 được Ủy ban nhân dân cấp xã, huyện xác nhận, đúng theo quy định của pháp luật.

- Thống kê diện tích đất đai năm 2022 cho thấy tình hình sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Kon Tum đã đi vào ổn định. Một số loại đất có sự tăng giảm và biến động trong năm do nhu cầu sử dụng đất của từng đối tượng và tình hình phát triển kinh tế xã hội của tỉnh. Mặt khác thống kê đất đai còn đánh giá được vai trò, trách nhiệm trong công tác quản lý đất đai của các cấp, các ngành từ đó làm cơ sở để giải quyết những tồn tại về quản lý đất đai.

2. Đề nghị Bộ Tài nguyên và Môi trường

Hiện tại tỉnh Kon Tum cơ bản đã được đo đạc địa chính chính quy, tuy nhiên nhiều xã, phường, thị trấn đã được đo đạc địa chính chính quy từ lâu, hiện tại đã có sự biến động lớn (trên 80%) nên khó khăn trong công tác quản lý đất đai. Đề nghị Bộ Tài nguyên và Môi trường tạo điều kiện đầu tư kinh phí để thực hiện việc đo đạc, chỉnh lý và lắp đặt bổ sung thêm các trạm cos quốc gia phủ sóng khắp các huyện, xã thuộc tỉnh để công tác đo đạc, cập nhật chỉnh lý bản đồ được thuận lợi, chính xác nhằm đáp ứng nhu cầu xây dựng Hệ thống dữ liệu hồ sơ địa chính và cơ sở dữ liệu đất đai cho tỉnh Kon Tum.

Trên đây là kết quả thống kê diện tích đất đai tỉnh Kon Tum năm 2022, kính đề nghị Bộ Tài nguyên và Môi trường tổng hợp, xét duyệt và công bố kết quả thống kê đất đai theo quy định. /.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Thường trực HĐND tỉnh (báo cáo);
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Cục Đăng Ký và Dữ liệu thông tin đất đai;
- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- UBND các huyện, thành phố;
- VP UBND tỉnh: CVP;
- Lưu: VT, NNTN.BPN.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Ngọc Sâm